

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 189 / HDQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý 1/2024 của Công ty

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn;

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023 và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 là 61,87 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm 2023 11,97% vì nguyên nhân sau:

Về doanh thu: So với cùng kỳ năm 2023, mặc dù sản lượng phục vụ các chuyến bay quốc nội giảm do Công ty đã ngưng cung cấp dịch vụ cho hãng Bamboo Airways kể từ 01/01/2024, tuy nhiên sản lượng phục vụ các đường bay quốc tế ở mức khá cao, Công ty kí được thêm hợp đồng phục vụ với một số khách hàng quốc tế mới. Do đó tổng doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 tăng 15%.

Về chi phí: Bên cạnh việc duy trì thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí, trong quý 1/2024, thực hiện theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, Công ty đã tiếp tục trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hãng Bamboo Airways (8,67 tỷ đồng), Vietravel Airlines (2 tỷ đồng).

Vì lý do trên, lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2024 của Công ty tăng 11,97% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn về chênh lệch lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023. Công ty trân trọng báo cáo để quý cơ quan được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đặng Xuân Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Đặng Tuấn Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2024

Tại ngày 31/03/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.103.774.280.444	1.057.520.529.139
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	346.614.348.420	322.312.594.954
Tiền	111		338.614.348.420	318.312.594.954
Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		412.000.000.000	412.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.000.000.000	412.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.920.656.255	303.729.007.981
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	380.119.553.012	347.171.482.875
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.177.903.800	11.061.723.300
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.366.211.535	10.237.934.511
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(75.743.012.092)	(64.742.132.705)
Hàng tồn kho	140	8	10.519.471.128	10.484.335.395
Hàng tồn kho	141		10.519.471.128	10.484.335.395
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.719.804.641	8.994.590.809
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.450.536.289	7.274.102.213
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	142.119.613
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	269.268.352	1.578.368.983
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.698.068.423	231.672.599.629
Các khoản phải thu dài hạn	210		359.295.300	359.295.300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.959.295.300	20.959.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	220		207.375.226.500	210.489.747.783
Tài sản cố định hữu hình	221	14	195.064.976.500	198.179.497.783
- Nguyên giá	222		1.036.336.077.752	1.018.643.277.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(841.271.101.252)	(820.463.779.969)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.814.600.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	5.814.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		18.963.546.623	15.008.956.546
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	167.606.589	195.658.670
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	18.795.940.034	14.813.297.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.330.472.348.867	1.289.193.128.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2024

Tại ngày 31/03/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		250.557.023.222	276.872.906.801
Nợ ngắn hạn	310		229.399.501.989	257.977.026.478
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.807.283.892	52.828.786.591
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.390.049.587	2.004.982.869
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.124.821.248	17.949.576.183
Phải trả người lao động	314		83.644.889.918	102.149.990.746
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	84.267.040.225	72.899.724.085
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.826.265.460	9.522.028.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.660.848.341)	621.937.359
Nợ dài hạn	330		21.157.521.233	18.895.880.323
Phải trả dài hạn khác	337	19	21.157.521.233	18.895.880.323
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.079.915.325.645	1.012.320.221.967
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.079.915.325.645	1.012.320.221.967
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		325.979.128.401	325.979.128.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.955.735.733	247.080.512.171
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.588.526.962	19.588.526.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		289.367.208.771	227.491.985.209
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.661.511.511	73.941.631.395
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.330.472.348.867	1.289.193.128.768

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	368.729.397.461	329.248.288.227	368.729.397.461	329.248.288.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	368.729.397.461	329.248.288.227	368.729.397.461	329.248.288.227
Giá vốn hàng bán	11	22	251.225.279.067	232.066.436.538	251.225.279.067	232.066.436.538
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.504.118.394	97.181.851.689	117.504.118.394	97.181.851.689
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.024.831.261	3.719.049.669	13.024.831.261	3.719.049.669
Chi phí tài chính	22	24	30.347.588	825.505.902	30.347.588	825.505.902
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	46.781.421.068	30.139.391.089	46.781.421.068	30.139.391.089
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.717.180.999	69.936.004.367	83.717.180.999	69.936.004.367
Thu nhập khác	31		825.193.505	22.344.166	825.193.505	22.344.166
Chi phí khác	32		4.371.494	2.323.253	4.371.494	2.323.253
Lợi nhuận khác	40		820.822.011	20.020.913	820.822.011	20.020.913
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.538.003.010	69.956.025.280	84.538.003.010	69.956.025.280
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	20.925.541.490	15.789.340.045	20.925.541.490	15.789.340.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(3.982.642.158)	(2.038.690.444)	(3.982.642.158)	(2.038.690.444)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.595.103.678	56.205.375.679	67.595.103.678	56.205.375.679
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		5.719.880.115	944.138.336	5.719.880.115	944.138.336
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		61.875.223.563	55.261.237.343	61.875.223.563	55.261.237.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.845	1.648	1.845	1.648
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.845	1.648	1.845	1.648

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		84.538.003.010	69.956.025.280
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.807.321.283	23.230.196.423
Các khoản dự phòng	03		11.000.879.387	65.632.219
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.258.491.211)	719.628.209
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.572.978.886)	(1.494.968.558)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.514.733.583	92.476.513.573
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.803.070.384)	325.696.349
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.135.733)	(941.086.995)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(33.932.735.239)	10.025.257.317
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.851.618.005	58.733.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.353.970.009)	5.736.733.136
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.672.715.460	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.080.254.000)	(13.163.462.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.833.901.682	94.528.384.654
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(11.878.200.000)	(22.929.509.092)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(104.928.232.500)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.905.582.142	4.603.905.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.972.617.858)	(123.253.836.252)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.861.283.824	(28.725.451.598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322.312.594.954	126.945.183.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.440.469.642	(575.679.853)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	346.614.348.420	97.644.051.880

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Phùng Danh Nguyên

Đặng Tuấn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	755.135.500	326.620.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	337.859.212.920	317.985.974.954
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	346.614.348.420	322.312.594.954

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	380.119.553.012	347.171.482.875
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	186.828.382.929	153.487.049.845
- LLC "IKAR" Airlines	1.353.993.137	1.321.083.008
- NORD WIND	3.246.155.249	2.833.284.705
- QATAR AIRWAYS	8.311.673.759	8.255.623.355
- TURKISH AIRLINES	3.873.422.511	4.244.775.344
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	5.749.239.127	5.476.294.978
- JETSTAR AIRWAYS PTE LTD	4.213.031.793	2.276.164.903
- AIR ASIA BERHART	12.658.770.989	7.696.614.888
- THAI AIR ASIA	7.807.644.423	6.225.238.016
- ASIANA AIRLINES INC	4.703.241.106	4.319.670.944
- EMIRATES AIRLINE	8.702.031.894	5.652.433.345
- AHK AIR HONGKONG	1.577.790.390	3.007.466.425
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	1.443.417.661	1.421.552.575
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	461.148.108	3.561.793.468
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	77.707.544.990	86.698.767.976
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	18.379.252.246	17.854.545.086
- Khác	33.102.812.700	32.839.124.014
Phải thu của khách hàng dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó phải thu các bên liên quan	187.289.531.037	157.048.843.313
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	461.148.108	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	186.828.382.929	153.487.049.845
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(75.743.012.092)	(64.742.132.705)
- Nordwind Airlines, LLC	(3.175.573.943)	(3.059.808.030)
- Ikar Airlines	(1.321.083.009)	(1.321.083.009)
- Fly Gangwon	(204.107.202)	-
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(8.696.171.048)	(6.683.413.052)
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(62.258.696.985)	(53.590.448.709)
- Khác	(87.379.905)	(87.379.905)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.366.211.535	-	10.237.934.511	-
- Tạm ứng	425.898.883	-	88.132.708	-
- Ký cược, ký quỹ	6.771.222.300	-	3.148.989.800	-
- Chi hộ các hãng hàng không	713.810.731	-	451.845.113	-
- Thuế GTGT	1.746.700.050	-	1.529.520.729	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	40.616.609	-	75.548.263	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.146.911.215	-	4.479.514.471	-
- Phải thu lại của Nhân viên	185.000.927	-	184.260.927	-
- Phải thu khác	336.050.820	-	280.122.500	-
Dài hạn	20.959.295.300	20.600.000.000	20.959.295.300	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	83.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	35.325.506.835	20.600.000.000	31.197.229.811	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.130.166.128	-	10.318.100.395	-
Công cụ, dụng cụ	389.305.000	-	166.235.000	-
Cộng	10.519.471.128	-	10.484.335.395	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.450.536.289	7.274.102.213
- Phí cước Metrowan	57.380.184	77.765.023
- Bản quyền, phần mềm, license...	836.583.329	872.733.039
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	169.137.223	474.472.902
- Phân bổ CCDC tại SGN	-	1.473.782.000
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	1.810.473.128	3.253.328.219
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	2.087.294	115.102.601
- Khác	1.574.875.131	1.006.918.429
Dài hạn	167.606.589	195.658.670
- Vô tuyến điện tử	121.154.649	132.090.002
- Khác	46.451.940	63.568.668
Cộng	4.618.142.878	7.469.760.883

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.795.940.034	14.813.297.876
- Chi phí nghỉ mát	432.300.000	-
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	391.653.906	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	245.700.000	214.978.600
- Chi phí Sita	4.000.000	8.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	812.708.410	789.555.227
- Chi phí dự phòng Ikar airlines (EO)	86.622.981	86.622.981
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	40.821.440	-
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hãng Không Lữ hành Việt Nam	1.739.234.210	1.336.682.610
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hãng không Tre Việt	12.451.739.397	10.718.089.742
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	518.737.933	-
- Chi phí kiểm toán	-	52.800.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	160.000.000
- Chi phí CCDC tại CXR	-	177.889.074
- Chi phí khác	1.097.539.869	293.797.754
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là số thuế thu nhập cá nhân CXR nộp thừa.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là nguyên giá trang thiết bị chưa nghiệm thu do chờ giấy phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.915.594.554	16.298.073.981	940.905.480.967	32.524.128.250	1.018.643.277.752
- Mua trong kỳ	-	-	17.692.800.000	-	17.692.800.000
Số dư cuối kỳ	28.915.594.554	16.298.073.981	958.598.280.967	32.524.128.250	1.036.336.077.752
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.783.547.332	13.731.810.957	771.631.609.318	25.316.812.363	820.463.779.969
- Khấu hao trong năm	346.328.783	119.007.737	19.647.135.510	694.849.253	20.807.321.283
Số dư cuối kỳ	10.129.876.115	13.850.818.694	791.278.744.828	26.011.661.616	841.271.101.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	18.321.339.539	1.941.815.970	147.343.372.320	8.979.186.251	198.179.497.783
Số dư cuối kỳ	18.785.718.439	2.447.255.287	167.319.536.139	6.512.466.634	195.064.976.500

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 507.899.078.725 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.807.283.892	29.807.283.892	52.828.786.591	52.828.786.591
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14.049.736.081	14.049.736.081	26.766.862.736	26.766.862.736
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.161.502.054	1.161.502.054	1.761.855.101	1.761.855.101
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.356.516.809	3.356.516.809	2.436.263.720	2.436.263.720
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	-	1.526.949.400	1.526.949.400
- Công ty xăng dầu khu vực II	2.733.475.438	2.733.475.438	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	8.506.053.510	8.506.053.510	20.336.855.634	20.336.855.634
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.567.754.944	18.567.754.944	30.964.981.557	30.964.981.557
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14.049.736.081	14.049.736.081	26.766.862.736	26.766.862.736
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.356.516.809	3.356.516.809	2.436.263.720	2.436.263.720
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.161.502.054	1.161.502.054	1.761.855.101	1.761.855.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	1.128.751.636	62.098.546
Thuế TNDN	19.164.500.228	9.223.410.201
Thuế thu nhập cá nhân	831.569.384	8.664.067.436
Cộng	21.124.821.248	17.949.576.183

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	84.267.040.225	72.899.724.085
- Thù lao HDQT và BKS	459.000.000	342.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	1.069.724.909	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.113.544.622	-
- Chi phí Sita text	20.000.000	40.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	69.890.000.000	69.890.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	3.155.439.666	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.284.556.479	1.074.893.000
- Chi phí nghỉ mát	2.562.750.000	-
- Chi phí kiểm toán	37.500.000	264.000.000
- Chi phí dự án Long Thành	-	800.000.000
- Khác	4.674.524.549	488.831.085
b) Dài hạn	-	-
Cộng	84.267.040.225	72.899.724.085

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	-	-	-
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	15,72%	52.796.140.000	11,68%	39.222.470.000
Cổ đông khác	26,99%	90.651.040.000	31,04%	104.224.710.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được thống kê dựa trên danh sách cổ đông được chốt tại thời điểm gần nhất tính đến ngày 25/03/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**18.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	284.578.018.239	60.295.305.638	151.715.314.404	861.907.588.281
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13.646.325.757	227.491.985.209	241.138.310.966
- Trích quỹ ĐTPT 2021 theo NGHCD ngày 27/04/2022 của SAGS	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
- Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCD ngày 27/04/2023	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2021 theo NQ số 02 ĐHCD ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2022 theo NGHCD ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
- Thưởng HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2022	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	73.941.631.395	247.080.512.171	1.012.320.221.967
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	73.941.631.395	247.080.512.171	1.012.320.221.967
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.719.880.115	61.875.223.563	67.595.103.678
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	79.661.511.511	308.955.735.733	1.079.915.325.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỐ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ Cổ phiếu phổ thông	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	10.826.265.460	9.522.028.645
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.062.784.918	909.493.593
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	9.555.884.894	8.347.505.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	207.595.648	265.029.068
b) Dài hạn	21.157.521.233	18.895.880.323
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	21.157.521.233	18.895.880.323
Cộng	31.983.786.693	28.417.908.968

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	279.174.912.986	11.347.189,90	231.433.516.753	9.641.054,65

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
a) Doanh thu	368.729.397.461	329.248.288.227
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>364.036.525.444</i>	<i>323.999.810.294</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	354.977.140.854	316.073.748.739
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	8.210.657.095	6.591.178.255
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	848.727.495	1.334.883.300
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>4.692.872.017</i>	<i>5.248.477.933</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	41.793.767	797.979.878
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	652.550.480	822.850.000
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	-	20.916.500
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1.746.111.712	1.510.223.884
+ <i>Khác</i>	2.252.416.058	2.096.507.671
Cộng	368.729.397.461	329.248.288.227
b) Doanh thu với các bên liên quan	149.385.654.646	113.450.351.941
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	557.470.247	1.414.529.878
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	148.828.184.399	112.035.822.063

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Giá vốn dịch vụ	251.225.279.067	232.066.436.538
Cộng	251.225.279.067	232.066.436.538

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.572.978.886	1.494.968.558
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.193.361.164	2.224.081.111
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	5.258.491.211	-
Cộng	13.024.831.261	3.719.049.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.347.588	105.597.573
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	719.908.329
Cộng	30.347.588	825.505.902

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.693.291.468	279.334.840
- Chi phí nhân công	18.773.877.915	16.455.165.779
- Khấu hao tài sản cố định	772.039.963	705.911.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.864.106.476	7.762.055.137
- Phí nhượng quyền	7.280.759.561	4.505.424.019
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	11.000.879.387	-
- Chi phí bằng tiền khác	396.466.298	431.499.713
Cộng	46.781.421.068	30.139.391.089

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14.600.748.971	12.382.310.256
- Chi phí nhân công	152.897.025.267	137.783.706.923
- Khấu hao tài sản cố định	20.807.321.283	23.230.196.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.683.861.405	34.843.830.367
- Chi phí đảm bảo hoạt động	53.289.545.933	48.966.332.054
- Phí nhượng quyền	7.280.759.561	4.505.424.019
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	11.000.879.387	-
- Chi phí bằng tiền khác	446.558.328	494.027.585
Cộng	298.006.700.135	262.205.827.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Tổng LN kế toán tính thuế	84.538.003.010	69.956.025.280
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	25.232.668.000	13.685.859.431
- Chi phí không được trừ	359.098.389	281.154.460
- Chi phí phải trả Sita text	20.000.000	40.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	2.183.269.531	3.270.500.000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	3.155.439.666	3.821.327.273
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.389.683.979	1.635.268.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	300.000.000
- Chi phí nghỉ mát	2.562.750.000	1.958.250.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	11.000.879.386	65.632.219
- Khác	4.561.547.049	2.313.727.480
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(5.142.963.558)	(4.695.184.487)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(1.074.893.000)	(741.880.000)
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán	(264.000.000)	(168.141.414)
- Chi phí phải trả Sita text	(40.000.000)	(20.000.000)
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	-	(2.930.613.455)
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	(800.000.000)	-
- Chi phí phải trả nhà ga CRTC tại CXR	-	(654.215.860)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	(1.590.311.695)	(77.683.758)
- Khác	(1.373.758.863)	(102.650.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	104.627.707.452	78.946.700.224
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.925.541.490	15.789.340.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(23.465.862.659)	(11.880.339.491)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.228.500.000)	(1.487.230.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(2.593.689.666)	(3.371.327.273)
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	(1.958.269.531)	(2.990.500.000)
- Chi phí Sita	(20.000.000)	(40.000.000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	(300.000.000)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(11.000.879.386)	(65.632.219)
- Chi phí nghỉ mát	(2.161.500.000)	(1.808.250.000)
- Khác	(4.503.024.076)	(1.817.400.000)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.552.651.863	1.686.887.274
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	800.000.000	-
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán	264.000.000	168.141.414
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	40.000.000	20.000.000
- Chi phí CCDC tại CXR	-	654.215.860
- Khác	1.373.758.863	102.650.000
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	(3.982.642.158)	(2.038.690.444)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/03/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	61.875.223.563	55.261.237.343
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.533.591	33.533.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.845	1.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BẢO CÁO BỘ PHẬN

QI/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	230.594.240.970	71.680.439.243	26.973.608.014	329.248.288.227
Chi phí bộ phận	180.675.335.965	55.687.119.965	25.843.371.697	262.205.827.627
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	49.918.905.005	15.993.319.278	1.130.236.317	67.042.460.600
Doanh thu tài chính	2.839.757.230	154.415.467	724.876.972	3.719.049.669
Chi phí tài chính	689.376.283	69.342.854	66.786.765	825.505.902
Thu nhập khác	20.984.600	1.328.625	30.941	22.344.166
Chi phí khác	2.070.237	243.016	10.000	2.323.253
Lợi nhuận trước thuế	52.088.200.315	16.079.477.500	1.788.347.465	69.956.025.280
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.155.287.068	3.634.052.977	-	15.789.340.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.770.330.888)	(416.555.455)	148.195.899	(2.038.690.444)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.703.244.135	12.861.979.978	1.640.151.566	56.205.375.679
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				944.138.336
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				55.261.237.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QI/2024	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	245.409.589.168	67.000.539.614	56.319.268.679	368.729.397.461
Chi phí bộ phận	198.357.148.270	56.075.796.615	43.573.755.250	298.006.700.135
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47.052.440.898	10.924.742.999	12.745.513.429	70.722.697.326
Doanh thu tài chính	11.118.819.754	(80.532.545)	1.986.544.052	13.024.831.261
Chi phí tài chính	20.593.477	3.097.544	6.656.567	30.347.588
Thu nhập khác	814.779.729	70.291	10.343.485	825.193.505
Chi phí khác	2.961.600	412.355	997.539	4.371.494
Lợi nhuận trước thuế	58.962.485.304	10.840.770.846	14.734.746.860	84.538.003.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.273.542.715	2.937.307.555	2.714.691.220	20.925.541.490
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.419.927.200)	(760.571.873)	197.856.915	(3.982.642.158)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.108.869.789	8.664.035.164	11.822.198.725	67.595.103.678
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				5.719.880.115
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				61.875.223.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Thu nhập của HĐQT	1.038.159.498	1.068.265.961
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	954.159.498	984.265.961
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Việt Hùng (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	207.754.018	157.820.000
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	183.754.018	133.820.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	12.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.623.011.948	4.041.826.093
- Ông Nguyễn Đình Hùng	482.833.583	971.451.961
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	704.364.191	709.625.387
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	629.545.397	676.217.127
- Ông Hứa Kiến Trung	653.215.493	675.717.127
- Ông Lưu Việt Hùng	594.164.830	434.428.529
- Ông Phùng Danh Nguyên	558.888.454	574.385.962
(*) Thành viên chuyên trách		
(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện		

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	129.892.592.776	101.675.083.580
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	557.470.247	1.414.529.878
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	129.335.122.529	100.260.553.702
Doanh thu với các bên liên quan CXR	19.493.061.870	11.775.268.361
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	19.493.061.870	11.775.268.361
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	42.938.742.570	39.019.085.037
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	92.283.000	93.587.220
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	38.586.323.226	35.024.860.416
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.260.136.344	3.900.637.401
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	-
Mua hàng với các bên liên quan CXR	3.080.061.870	2.403.178.012
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.080.061.870	2.403.178.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	187.289.531.037	157.048.843.313
Phải thu với các bên liên quan SAGS	166.237.024.218	141.186.339.174
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	461.148.108	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	165.775.876.110	137.624.545.706
Phải thu với các bên liên quan CXR	21.052.506.819	15.862.504.139
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	21.052.506.819	15.862.504.139
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	18.567.754.944	30.964.981.557
Phải trả với các bên liên quan SAGS	15.211.238.135	28.528.717.837
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	14.049.736.081	26.766.862.736
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.161.502.054	1.761.855.101
Phải trả với các bên liên quan CXR	3.356.516.809	2.436.263.720
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.356.516.809	2.436.263.720

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

CÔNG TY CỔ
PHẦN PHỤC
VỤ MẶT ĐẤT
SÀI GÒN

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHỤC VỤ
MẶT ĐẤT SÀI
GÒN
Date: 2024.04.23
10:54:35 +07'00'